

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 02/2026
- ❧ ❧ -

Nơi nhận:

Ngày nhận :



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

SỐ TT	MẪU SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Báo cáo tình hình tài chính
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 14 tháng 08 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Bằng Trang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.104.117.578.161	6.662.167.115.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.978.433.266.867	1.737.714.139.612
1. Tiền	111		630.550.386.067	704.209.139.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.347.882.880.800	1.033.505.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.704.031.360.909	2.280.381.110.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.564.504.306.095	2.056.126.586.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	10.238.638.648	10.915.276.753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4.1	134.937.116.544	218.987.947.370
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.4.1	(5.648.700.378)	(5.648.700.378)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
III. Hàng tồn kho	140	V.5	2.297.716.204.272	2.624.259.735.912
1. Hàng tồn kho	141		2.297.716.204.272	2.624.259.735.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		123.936.746.113	19.812.130.269
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11.1	11.054.321.022	6.241.252.745
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.6.1	106.023.875.663	176.566.149
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.6.2	6.858.549.428	13.394.311.375
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.366.787.794.085	2.331.641.006.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.020.000.000	20.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4.2	21.020.000.000	20.000.000.000
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		739.498.632.350	759.088.616.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	553.403.320.043	569.416.222.130
- Nguyên giá	222		1.597.755.985.100	1.579.854.155.238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.044.352.665.057)	(1.010.437.933.108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	186.095.312.307	189.672.394.389
- Nguyên giá	228		297.320.315.399	297.320.315.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(111.225.003.092)	(107.647.921.010)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	290.658.761.278	291.798.594.250
- Nguyên giá	241		337.862.578.075	337.862.578.075
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(47.203.816.797)	(46.063.983.825)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		399.643.648.954	344.591.807.081
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.10.1	65.381.722.770	47.131.030.447
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10.2	334.261.926.184	297.460.776.634
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		910.625.707.872	910.625.707.872
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2.2	616.229.963.381	616.229.963.381
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2.3	294.395.744.491	294.395.744.491

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	270		5.341.043.631	5.536.280.420
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11.2	5.341.043.631	5.536.280.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		8.470.905.372.246	8.993.808.122.095
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.028.853.956.257	6.605.519.362.725
I. Nợ ngắn hạn	310		5.741.428.514.544	6.319.926.224.655
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	826.232.243.255	469.558.363.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.1	47.339.991.972	43.226.436.155
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16.2	146.097.935	151.363.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	4.986.047.790	268.199.007.226
5. Phải trả người lao động	315	V.16.3	5.914.282.754	5.947.465.445
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15.1	175.662.175	8.513.698.137
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.18.1	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16.5	9.277.821.870	8.411.082.275
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	4.449.772.751.950	5.119.326.002.538
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.16.4	4.942.177.313	4.952.177.313
14. Quỹ bình ổn giá	324	V.17	392.641.437.530	391.640.628.617
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		287.425.441.713	285.593.138.070
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14.2	22.024.200.000	22.024.200.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16.6		-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.15.2	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.18.2	226.593.256.406	219.352.501.016
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16.7	19.310.342.307	20.411.654.054
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19	19.497.643.000	23.804.783.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	2.442.051.415.989	2.388.288.759.370
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(243.800.000)	(243.800.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.930.566.439	34.930.566.439
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41.364.649.550	(12.398.007.069)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(12.398.007.069)	(105.479.443.111)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		53.762.656.619	93.081.436.042
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.470.905.372.246	8.993.808.122.095

Lập biểu



Trần Ngọc Đan Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 14 tháng 08 năm 2026

Tổng giám đốc



Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.439.965.755.173	4.977.397.717.314	14.389.493.560.692	10.138.971.526.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	8.439.965.755.173	4.977.397.717.314	14.389.493.560.692	10.138.971.526.735
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	8.212.692.076.698	4.779.757.946.117	13.951.235.059.214	9.789.335.994.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		227.273.678.475	197.639.771.197	438.258.501.478	349.635.532.249
6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.23	15.981.728.203	15.873.445.582	28.509.035.231	25.527.785.943
8. Chi phí tài chính	23	VI.24	97.560.540.221	79.759.597.792	167.604.257.750	144.468.258.718
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		89.086.651.389	57.941.830.920	152.938.296.967	108.908.187.551
9. Chi phí bán hàng	25	VI.25	98.298.645.370	76.724.095.782	193.014.116.965	144.593.777.052
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	19.687.160.712	52.395.298.094	40.983.292.756	74.229.383.134
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22 -(23+25+26)}	30		27.709.060.375	4.634.225.111	65.165.869.238	11.871.899.288
12. Thu nhập khác	31	VI.27	1.227.467.213	977.189.834	3.080.641.088	1.933.988.580
13. Chi phí khác	32	VI.28	450.222.419	795.533.386	1.043.189.552	3.412.720.285
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		777.244.794	181.656.448	2.037.451.536	(1.478.731.705)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.486.305.169	4.815.881.559	67.203.320.774	10.393.167.583
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	5.697.261.034	-	13.440.664.155	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.789.044.135	4.815.881.559	53.762.656.619	10.393.167.583

Lập biểu

Trần Ngọc Đan Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 14 tháng 08 năm 2026

Tổng giám đốc



Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.349.307.588.768	12.171.272.391.073
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.152.198.454.962)	(10.793.140.179.503)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.303.989.383)	(48.561.317.238)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(159.151.519.792)	(112.944.460.982)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.593.678.400)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		300.495.342.533	64.731.465.511
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.445.620.810.218)	(1.819.250.666.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		828.934.478.546	(537.892.767.521)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89.409.306.125)	(28.967.543.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		127.008.576.734	88.481.202.096
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.870.821.060	39.424.829.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80.470.091.669	98.938.488.069
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.919.754.319.601	11.366.478.790.764
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.588.434.497.376)	(10.656.316.551.813)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.265.185)	(9.298.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(668.685.442.960)	710.152.940.066
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		240.719.127.255	271.198.660.614
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.737.714.139.612	1.263.099.099.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1.978.433.266.867	1.534.297.760.565

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 08 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Huyền Phương

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của công ty
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	100,00%
Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	100,00%
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	80,00%
Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistic	60,00%
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	57,97%
Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ	56,84%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ lợi ích của công ty
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	35,02%
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	25,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	102 Nguyễn Du, P Sài Gòn, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tỉnh An Giang.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Phường Phú Bài, Thành phố Huế.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Bình Phước	Quốc lộ 14, Xã Nha Bích, Tỉnh Đồng Nai

Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh Tổng Công ty tại TP Hải Phòng	Đầm Mắm, khu Hạ Đoạn 2, P.Đông Hải, Tp Hải Phòng
Công viên Nước Thanh Lễ	P Thủ Dầu Một, TP HCM.
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	P Thủ Dầu Một, TP HCM.
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	P Thủ Dầu Một, TP HCM
Tổng kho Xăng dầu VK 102-Thanh Lễ	Ấp 6, X.Nhà Bè, TP.HCM.
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường	P Dĩ An, TP Hồ Chí Minh.
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (19 cửa hàng)	Tp Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai
Nhà máy sản xuất Bê tông	Phường Thuận An, HCM.
Kho Xăng dầu Bình Thắng	P Dĩ An, TP HCM.
Trung tâm Tổ chức Hội nghị và Sự kiện Thanh Lễ	Xã Phú Giáo, TP HCM.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán:** bắt đầu từ 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.
- Báo cáo tài chính được trình bày bằng nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. Có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ), Bất động sản (BDS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

Trong Bảng Cân đối kế toán. TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

➤ **Khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản, tình hình kinh doanh, năm 2019 Tổng công ty xác định thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử, tin học, dụng cụ quản lý	3 - 15
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Tài sản cố định khác	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư:

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Quyền sử dụng đất: thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng tài sản bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí chờ phân bổ (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

- Các khoản chi phí chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng

công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền	630.550.386.067	704.209.139.612
- Các khoản tương đương tiền	1.347.882.880.800	1.033.505.000.000
Cộng	1.978.438.266.867	1.737.714.139.612
2. Các khoản đầu tư tài chính		
2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	616.229.963.381	616.229.963.381
2.3 Đầu tư vào công ty liên kết	294.395.744.491	294.395.744.491

3. Các khoản phải thu của khách hàng

3.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.564.504.306.095	2.056.126.586.415
3.2	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-

4. Các khoản phải thu khác

4.1	Phải thu ngắn hạn khác	139.527.054.814	224.249.898.745
4.2	Phải thu dài hạn khác	21.020.000.000	20.000.000.000

5. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường	-	750.915.360.368
- Nguyên liệu, vật liệu	218.121.512.633	65.721.196.350
- Công cụ, dụng cụ	11.750.000	11.750.000
- Chi phí sản xuất dở dang	-	-
- Thành phẩm	669.793.867.760	478.046.035.929
- Hàng hóa	1.409.789.073.879	1.329.220.345.505
- Hàng gửi đi bán	-	-

Cộng **2.297.716.204.272** **2.624.259.735.912**

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

6.1	Thuế GTGT còn được khấu trừ	106.023.875.663	176.566.149
6.2	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	6.858.549.428	13.394.311.375

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.145.419.328.059	210.276.585.859	215.574.291.919	7.022.597.780	1.561.351.621	1.579.854.155.238
- Mua trong kỳ	-	358.472.006	83.333.333	-	-	401.805.339
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.892.180.770	5.305.991.011	1.261.852.742	-	-	17.460.024.523
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.156.311.508.829	215.941.048.876	216.919.477.994	7.022.597.780	1.561.351.621	1.597.755.985.100
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	721.887.958.137	135.778.529.430	146.217.304.768	5.212.083.488	1.342.057.285	1.010.437.933.108
- Khấu hao trong kỳ	18.623.992.865	8.019.345.321	7.011.437.643	244.034.688	15.921.432	33.914.731.949
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	740.511.951.002	143.797.874.751	153.228.742.411	5.456.118.176	1.357.978.717	1.044.352.665.057
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	423.531.369.922	74.498.056.429	69.356.987.151	1.810.514.292	219.294.336	569.416.222.130
- Tại ngày cuối kỳ	415.799.557.827	72.143.174.125	63.690.735.583	1.566.479.604	203.372.904	553.403.320.043

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 101.896.401.766

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	294.514.208.399	-	2.806.107.000	-	297.320.315.399
- Mua trong kỳ	-	-	70.342.000	-	70.342.000
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Giảm khác	-	-			-
Số dư cuối kỳ	294.514.208.399	-	2.876.449.000	-	297.390.657.399
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	107.519.223.641	-	128.697.369	-	107.647.921.010
- Khấu hao trong kỳ	3.423.871.032	-	153.211.050	-	1.787.788.191
- Tăng khác	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Giảm khác	-	-			
Số dư cuối kỳ	110.943.094.673	-	281.908.419	-	111.225.003.092
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	186.994.984.758	-	2.677.409.631	-	189.672.394.389
- Tại ngày cuối kỳ	183.571.113.726	-	2.594.540.581	-	186.165.654.307

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	337.862.578.075	-	-	337.862.578.075
- Quyền sử dụng đất	281.104.376.155	-	-	281.104.376.155
- Nhà	56.758.201.920			56.758.201.920
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	46.063.983.825	1.139.832.972	-	47.203.816.797
- Quyền sử dụng đất	26.850.367.487	261.510.738	-	27.111.878.225
- Nhà	19.213.616.338	878.322.234		20.091.938.572
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	291.798.594.250	-	-	290.658.761.278
- Quyền sử dụng đất	254.254.008.668	-	-	253.992.497.930
- Nhà	37.544.585.582			36.666.263.348
- Nhà và quyền sử dụng đất				

10. Tài sản dở dang dài hạn

10.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:

65.381.722.770

47.131.030.447

10.2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	334.261.926.184	297.460.776.634
11.	Chi phí chờ phân bổ		
11.1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11.054.321.022	6.241.252.745
11.2	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	5.341.043.631	5.536.280.420
12.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	- Vay ngắn hạn	4.449.772.751.950	5.119.326.002.538
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
13.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	- Thuế giá trị gia tăng	-	27.238.291.076
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	38.533.799.847
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	21.808.282.583
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	- Thuế thu nhập cá nhân	52.671.810	148.335.896
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.675.101
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.933.375.980	-
	- Thuế bảo vệ môi trường	-	180.463.622.723
	- Thuế môn bài	-	-
	- Lợi nhuận nộp ngân sách và cổ phần hóa	-	-
	Cộng	4.986.047.790	268.199.007.226
14.	Phải trả người bán		
14.1	- Phải trả người bán ngắn hạn	826.232.243.255	469.558.363.829
14.2	- Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000
15.	Chi phí phải trả		
15.1	- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	175.662.175	8.513.698.137
15.2	- Chi phí phải trả khác dài hạn khác	-	-
16.	Các khoản phải trả, phải nộp khác		
16.1	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	47.339.991.972	43.226.436.155
16.2	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	146.097.935	151.363.120
16.3	Phải trả người lao động	5.914.282.754	5.947.465.445
16.4	Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.942.177.313	4.952.177.313
16.5	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	- Kinh phí công đoàn	-	-
	- Bảo hiểm xã hội	-	-
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.277.821.870	8.411.082.275
16.6	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
16.7	Các khoản phải trả dài hạn khác	19.310.342.307	20.411.654.054
	Cộng	86.930.714.151	83.100.178.362

17.	Quỹ bình ổn giá xăng dầu	392.641.437.530	391.640.628.617
18.	Doanh thu chờ phân bổ		
18.1	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	-	-
18.2	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	226.593.256.406	219.352.501.016
	Cộng	226.593.256.406	219.352.501.016
19.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
	- Vay ngân hàng	19.497.643.000	23.804.783.000
	- Trái phiếu thường	-	-
	Cộng	19.497.643.000	23.804.783.000

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các nguồn vốn khác	LNST chưa phân phối	Cộng
I	Số dư đầu kỳ	2.366.000.000.000	34.686.766.439	(12.398.007.069)	2.388.288.759.370
1	- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
2	- Lãi trong kỳ này	-	-	53.762.656.619	53.762.656.619
3	- Tăng khác	-	-	-	-
4	- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
5	- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
6	- Giảm khác	-	-	-	-
II	Số dư cuối kỳ	2.366.000.000.000	34.686.766.439	41.364.649.550	2.442.051.415.989

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

- Vốn chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
Cộng	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000

Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	34.930.566.439	34.930.566.439
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	34.930.566.439	34.930.566.439

VI | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
21. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.439.965.755.173	4.977.397.717.314

22. Giá vốn hàng bán	8.212.692.076.698	4.779.757.946.117
23.		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.258.079.271	8.118.465.362
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.491.992.400	3.743.327.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	231.656.532	3.892.843.210
- Chiết khấu thanh toán		118.810.010
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	15.981.728.203	15.873.445.582
24. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	89.086.651.389	57.941.830.920
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.473.888.832	21.817.766.872
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	97.560.540.221	79.759.597.792
25. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	20.625.383.530	20.121.343.981
- Chi phí vật liệu, bao bì	479.174.658	353.902.222
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	300.187.579	346.363.864
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.885.762.029	10.084.490.298
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.817.889.537	15.322.026.036
- Chi phí khác	52.190.248.037	30.495.969.381
Cộng	98.298.645.370	76.724.095.782
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	8.109.337.989	7.569.359.499
- Chi phí vật liệu, bao bì	280.169.362	177.234.183
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.370.464	359.884.431
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.425.784.457	1.455.863.824
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.060.488.138	41.039.927.230
- Chi phí khác	6.756.010.302	1.793.028.927
Cộng	19.687.160.712	52.395.298.094
27. Thu nhập khác		
- Thu tiền điện, nước	595.053.701	386.104.803
- Các khoản thu nhập khác	632.413.512	443.285.193
Cộng	1.227.467.213	977.189.834
28. Chi phí khác		
- Chi trả tiền điện, nước khách thuê	450.222.419	451.429.322
- Các khoản chi phí khác	-	344.104.064
Cộng	450.222.419	795.533.386

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

5.697.261.034

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

5.697.261.034

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

-

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

2.127.835.953.866

201.650.566.382

- Chi phí nhân công

-

662.929.338

60.442.502.637

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

13.703.219.693

38.232.529.394

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

-

58.965.471.084

58.965.471.084

- Chi phí khác

Cộng

2.142.202.102.897

451.608.476.365

Lập biểu



Trần Ngọc Đan Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 14 tháng 08 năm 2026

Tổng giám đốc



Phạm Thị Băng Trang